

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
• Bảng cân đối kế toán	05 – 06
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
• Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo Quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237892 ngày 08/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 07/07/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Trường Sơn, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NMK theo quyết định số 736/QĐ – SGDHN ngày 31/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu là 05/03/2015.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Tố	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2014
Ông Đào Duy Tụng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2014
Ông Trần Hải Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2014
Ông Nguyễn Văn Hán	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2014
Ông Trần Mạnh Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2014
Ông Ngô Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2014
Ông Cao Ngọc Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2014
Ông Phạm Thế Danh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2014

Ban kiểm soát

Bà Hồ Thị Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/05/2014
Ông Nguyễn Phước Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2014
Ông Nguyễn Văn Trị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Duy Tụng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2014
Ông Nguyễn Văn Hán	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009
Ông Trần Mạnh Tuyên	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2009
Ông Đào Xuân Vinh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/10/2014

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ông Trần Công Thạnh

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 16/10/2014

Ông Trần Hải Quảng

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 17/09/2010

Kiểm kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 27/04/2009

3. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện những hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L Miền Trung (Trụ sở chính: 197 Lê Đình Lý, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.363.3334; Fax: (84) 0511.363.3334; Website: www.rsm.com.vn).

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LÊ BÁ TỐ

Số: 29/BCKT/2016-DTLMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 510 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2016 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp

ban hành theo Quyết định số 15/2006/QDD-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 yêu cầu điều chỉnh một số số liệu so sánh như được thuyết minh tại mục 4.20 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo Kiểm toán số 478 ngày 30/03/2015 về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2015-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Miền Trung
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2015-026-1

39
HÁ
YT
TOA
F.L
RUM
T.P.E

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.163.667.954	126.242.401.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.376.494.218	23.481.651.860
1. Tiền	111		8.376.494.218	8.481.651.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.513.319.824	76.214.530.054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	95.143.460.086	48.795.691.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.237.589.289	1.952.464.524
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	33.298.044.449	25.632.148.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(165.774.000)	(165.774.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	34.704.691.574	26.391.766.619
1. Hàng tồn kho	141		34.704.691.574	26.391.766.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		569.162.338	154.453.270
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		528.080.591	154.453.270
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	41.081.747	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.502.001.923	30.126.164.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.000.000	40.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	40.000.000	40.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.144.717.553	26.909.756.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.547.319.443	26.909.756.207
- Nguyên giá	222		85.629.248.653	79.498.490.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.081.929.210)	(52.588.734.126)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.597.398.110	-
- Nguyên giá	228		1.600.467.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.069.390)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.317.284.370	3.176.408.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.317.284.370	3.176.408.106
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.665.669.877	156.368.566.116

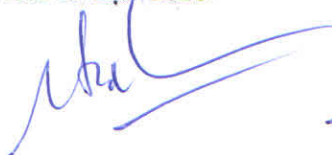
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.336.255.875	122.481.606.338
I. Nợ ngắn hạn	310		169.575.295.896	116.162.880.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	37.393.390.979	18.597.636.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	40.229.156.452	7.160.138.094
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.269.616.353	5.829.621.821
4. Phải trả người lao động	314		8.747.566.186	15.163.710.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.526.248.060	4.075.524.678
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.838.332.783	2.631.926.420
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	71.352.093.718	34.016.437.485
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2.873.508.223	28.214.214.083
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.345.383.142	473.670.134
II. Nợ dài hạn	330		24.760.959.979	6.318.726.305
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		454.545.455	454.545.455
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	219.072.350	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	5.483.780.850	5.864.180.850
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	18.603.561.324	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.329.414.002	33.886.959.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	41.329.414.002	33.886.959.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	19.350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	19.350.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.450.235.639	2.131.504.029
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.879.178.363	12.405.455.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.531.505.591	1.416.025.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.347.672.772	10.989.430.090
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235.665.669.877	156.368.566.116

Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯƠNG THỊ HỒNG VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HẢI QUẢNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ BÁ TỐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	226.302.766.041	292.501.027.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		226.302.766.041	292.501.027.664
4. Giá vốn hàng bán	11	25	200.698.192.752	250.940.937.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		25.604.573.289	41.560.090.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	301.029.158	56.581.568
7. Chi phí tài chính	22	27	6.881.970.889	10.155.717.151
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.952.968.176	7.366.360.780
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.752.144.349	16.980.157.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.271.487.209	14.480.796.709
11. Thu nhập khác	31	29	6.394.174.694	4.131.738.566
12. Chi phí khác	32	30	2.038.481.828	4.027.526.372
13. Lợi nhuận khác	40		4.355.692.866	104.212.194
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	9.627.180.075	14.585.008.903
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.279.507.303	3.595.578.813
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	7.347.672.772	10.989.430.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.254	5.670
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.254	5.670

Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯƠNG THỊ HỒNG VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HẢI QUẢNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ BÁ TỐ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	190.689.776.709	306.503.482.597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(153.072.174.075)	(172.258.584.335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31.710.346.943)	(32.780.972.360)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.729.815.336)	(8.122.858.222)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.671.018.772)	(2.162.752.803)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.644.905.476	3.779.446.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40.298.539.729)	(34.034.062.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.147.212.670)	60.923.698.535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.170.002.228)	(3.687.864.671)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	81.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296.744.435	20.560.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.791.439.611)	(3.667.303.936)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	5.650.000.000	5.262.510.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	167.789.480.860	188.679.897.498
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(130.834.224.627)	(224.860.383.227)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.771.761.594)	(3.619.628.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.833.494.639	(34.537.603.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.105.157.642)	22.718.790.670
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.481.651.860	762.861.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17.376.494.218	23.481.651.860

Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯƠNG THỊ HỒNG VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HẢI QUẢNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ BÁ TỐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo Quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237892 ngày 08/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 07/07/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Trường Sơn, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NMK theo quyết định số 736/QĐ – SGDHN ngày 31/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu là 05/03/2015.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động xây lắp công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước, bao gồm: nền, móng, mặt đường, cầu, cống, đường băng sân bay;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm điện 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: vận chuyển đất, đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu- đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 2.20.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán;
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	08 – 14
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	10

4.6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí trích trước của các công trình.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quý dự trữ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng,...

4.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

4.20. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được trình bày lại theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán (trích)

TÀI SẢN		Mã số	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)
1.	Phải thu ngắn hạn khác	136	25.632.148.285	2.446.278.589
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158	-	23.225.869.696
3.	Phải thu dài hạn khác	216	40.000.000	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)
1.	Quỹ đầu tư phát triển	417	2.131.504.029	1.243.377.350
2.	Quỹ dự phòng tài chính	418	-	888.126.679

Báo cáo kết quả kinh doanh (trích)

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (đã trình bày trước đây)
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.670	6.697
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.670	6.697

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.977.045	5.208.860.348
Tiền gửi ngân hàng	8.370.517.173	3.272.791.512
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	17.376.494.218	23.481.651.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu khách hàng

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	50.908.236.272	36.266.284.050
Các đối tượng khác	44.235.223.814	12.529.407.195
Cộng	95.143.460.086	48.795.691.245

b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	50.908.236.272	36.266.284.050
Cộng	50.908.236.272	36.266.284.050

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức 1	17.299.992.875	-
Công ty vật tư mỏ	-	267.756.000
Công ty CP XDCT Giao thông 2 - Thiết kế	105.000.000	240.000.000
Các đối tượng khác	4.832.596.414	1.444.708.524
Cộng	22.237.589.289	1.952.464.524

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	31.762.102.598	-	23.224.869.696	-
Ký cược, ký quỹ	84.400.000	-	1.000.000	-
Thuế GTGT vãng lai	-	-	80.117.488	-
Lãi dự thu	40.305.556	-	36.020.833	-
Thuế TNCN phải thu CBNV	-	-	21.473.770	-
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	-	-	948.395.000	-
Phải thu khác	1.411.236.295	-	1.320.271.498	-
Cộng	33.298.044.449	-	25.632.148.285	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ban quản lý dự án Giao thông Đắk Lắk	15.000.000	-	15.000.000	-
Ban quản lý Phú Yên	25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng	40.000.000	-	40.000.000	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	165.774.000	165.774.000
Cộng	165.774.000	165.774.000

b. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
- Công Ty CP Quản lý sửa chữa đường bộ 26	105.774.000	-	Trên 3 năm	105.774.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty Xây Dựng Cầu 75	60.000.000	-	Trên 3 năm	60.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	165.774.000	-		165.774.000	-	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

10. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	657.343.944	-	1.020.040.833	-
Công cụ, dụng cụ	91.565.453	-	125.417.069	-
Chi phí SX, KD dở dang	33.955.782.177	-	25.246.308.717	-
Cộng	34.704.691.574	-	26.391.766.619	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT	3.156.638.893	21.107.146.154	24.263.785.047	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.661.127.822	2.279.507.303	2.671.018.772	-	2.269.616.353
Thuế thu nhập cá nhân	11.855.106	190.164.642	243.101.495	41.081.747	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	74.452.100	74.452.100	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	5.829.621.821	23.654.270.199	27.255.357.414	41.081.747	2.269.616.353

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.904.748.803	68.783.868.279	8.360.234.300	449.638.951	79.498.490.333
Mua sắm trong năm	-	4.899.471.092	1.670.063.636	-	6.569.534.728
Thanh lý, nhượng bán	-	-	438.776.408	-	438.776.408
Số cuối năm	1.904.748.803	73.683.339.371	9.591.521.528	449.638.951	85.629.248.653
Khấu hao					
Số đầu năm	1.054.875.083	45.716.891.126	5.388.865.573	428.102.344	52.588.734.126
Khấu hao trong năm	66.591.672	7.694.298.503	1.149.544.710	21.536.607	8.931.971.492
Thanh lý, nhượng bán	-	-	438.776.408	-	438.776.408
Số cuối năm	1.121.466.755	53.411.189.629	6.099.633.875	449.638.951	61.081.929.210
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	849.873.720	23.066.977.153	2.971.368.727	21.536.607	26.909.756.207
Số cuối năm	783.282.048	20.272.149.742	3.491.887.653	-	24.547.319.443

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 33.902.718.764 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 24.547.319.443 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Mua trong năm	1.600.467.500	1.600.467.500
Số cuối năm	1.600.467.500	1.600.467.500
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	3.069.390	3.069.390
Số cuối năm	3.069.390	3.069.390
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	1.597.398.110	1.597.398.110

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; Vật tư luân chuyển	6.001.900.634	3.071.671.743
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	247.517.758	104.736.363
Chi phí bảo hiểm xe, bảo hiểm máy móc	67.865.978	-
Cộng	6.317.284.370	3.176.408.106

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	4.123.805.180	-
Công ty TNHH TM Trọng Hòa	2.766.484.358	2.580.821.513
Các đối tượng khác	30.503.101.441	16.016.815.393
Cộng	37.393.390.979	18.597.636.906

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh	38.912.180.332	-
Ban QLDA Giao Thông Vận Tải Phú Yên	92.473.000	2.247.379.000
Ban Quản lý các Dự án giao thông tỉnh Ninh Thuận	-	4.440.967.000
Các đối tượng khác	1.224.503.120	471.792.094
Cộng	40.229.156.452	7.160.138.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí thi công Cầu Cửa Đại	894.000.000	-
Lãi vay phải trả	597.148.060	373.995.220
Chi phí vật tư cầu Đaserdo - Lâm Đồng	35.100.000	-
Phí thương hiệu Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	-	1.529.458
Chi phí thuê địa giáo	-	800.000.000
Chi phí thuê cọc ván thép	-	2.000.000.000
Chi phí lao dầm cầu Đa Dung	-	900.000.000
Cộng	<u>1.526.248.060</u>	<u>4.075.524.678</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	202.454.029	230.936.949
Bảo hiểm xã hội	2.036.593.696	1.326.944.535
Phan Thắng	8.500.000	8.500.000
Công trình Cầu Sông Ba - Phú Yên	138.337.711	-
Cổ tức của cổ đông chưa nhận	139.697.383	41.458.977
Phải trả khác	1.312.749.964	1.024.085.959
Cộng	<u>3.838.332.783</u>	<u>2.631.926.420</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	67.644.693.718	67.644.693.718	164.237.480.860	126.956.354.627	30.363.567.485	30.363.567.485
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Khánh Hòa	67.644.693.718	67.644.693.718	162.437.480.860	124.529.798.627	29.737.011.485	29.737.011.485
- Cá nhân	-	-	1.800.000.000	2.426.556.000	626.556.000	626.556.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.707.400.000	3.707.400.000	3.707.400.000	3.652.870.000	3.652.870.000	3.652.870.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Khánh Hòa	3.707.400.000	3.707.400.000	3.707.400.000	3.652.870.000	3.652.870.000	3.652.870.000
Cộng	71.352.093.718	71.352.093.718	167.944.880.860	130.609.224.627	34.016.437.485	34.016.437.485

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Khánh Hòa	9.191.180.850	9.191.180.850	3.552.000.000	3.877.870.000	9.517.050.850	9.517.050.850
Cộng	9.191.180.850	9.191.180.850	3.552.000.000	3.877.870.000	9.517.050.850	9.517.050.850
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.707.400.000				3.652.870.000	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.483.780.850				5.864.180.850	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua giàn khoan. Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ, 05/2008/HĐTC, 01/2009/HĐTC.
- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 2 xe bồn trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 16/03/2011. Hạn mức vay: 952.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Búa rung, máy xúc lật bánh lốp, máy phát điện, trạm trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 02/2011/HĐTC ngày 09/05/2011. Hạn mức vay: 1.700.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 120 Cọc ván thép. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01A/2011, 01B/2011/HĐTC, 01/2010/HĐTC, 01/2009/HĐTC, 01/2012. Hạn mức vay: 1.180.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Máy cẩu bánh xích Sumimoto 50 tấn. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01A/2011, 01/2012/PLHĐTC, 01B/2011/HĐTC, 01/2010/HĐTC, 01/2009/HĐTC, 01/2012. Hạn mức vay: 2.660.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 04/2012/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Máy cẩu bánh xích (đã qua sử dụng, chất lượng >80%). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTC, 01B/2011/HĐTC, 01/2012/PLHĐTC, 02/2012/HĐTC, 01/2009/HĐTC. Hạn mức vay: 2.590.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua hệ thống xe đúc. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 4.815.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua ô tô đầu kéo mới. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 623.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 03/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua mới xe Maz TL. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 744.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 04/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua lại Cần Trục Tháp để phục vụ cho hoạt động thi công công trình. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 04/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng vay số 01/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị (Sơ mi Rơmooc lùn 40 feet; Bộ tời khoan đập cấp JK 10 75 kw; Bộ đầu khoan thủy lực gầu xoay R10G). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 1.500.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị (Bộ đầu khoan thủy lực gầu xoay hiệu R10G). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 840.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 03/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền xe ô tô con hiệu Fortuner phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 713.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 04/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua xe đào bánh xích hiệu Komatsu PC200-5 phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 499.000.000 đồng.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.873.508.223	28.214.214.083
Cộng	2.873.508.223	28.214.214.083

21. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ	219.072.350	-
Cộng	219.072.350	-

22. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	18.603.561.324	-
Cộng	18.603.561.324	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	14.087.490.000	(32.500.000)	877.931.669	627.094.050	5.342.803.468	20.902.819.187
Tăng trong năm	5.262.510.000	32.500.000	365.445.681	261.032.629	10.989.430.090	16.910.918.400
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.926.777.809	3.926.777.809
Số dư cuối năm trước	<u>19.350.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.243.377.350</u>	<u>888.126.679</u>	<u>12.405.455.749</u>	<u>33.886.959.778</u>
Trình bày lại theo TT200			888.126.679	(888.126.679)		
Số dư đầu năm nay	19.350.000.000	-	2.131.504.029	-	12.405.455.749	33.886.959.778
Tăng trong năm	5.650.000.000	-	1.318.731.610	-	7.347.672.772	14.316.404.382
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.873.950.158	6.873.950.158
Số dư cuối năm nay	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.450.235.639</u>	<u>-</u>	<u>12.879.178.363</u>	<u>41.329.414.002</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	6.774.250.000	6.774.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.225.750.000	12.575.750.000
Cộng	<u>25.000.000.000</u>	<u>19.350.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	1.935.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	1.935.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	1.935.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	1.935.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	1.935.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.405.455.749	5.342.803.468
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	7.347.672.772	10.989.430.090
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.873.950.158	3.926.777.809
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.318.731.610	365.445.681
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	261.032.629
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.098.943.008	522.065.258
- Trích quỹ thưởng BQL điều hành công ty	586.275.540	209.986.041
- Trả cổ tức	3.870.000.000	2.535.748.200
- Bù trừ giá trị thặng dư vốn cổ phần	-	32.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.879.178.363	12.405.455.749

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 132/NQ-ĐHĐCĐ/510 ngày 26/04/2015.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây dựng	226.302.766.041	292.501.027.664
Cộng	226.302.766.041	292.501.027.664

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	56.785.364.067	224.275.917.560
Cộng	56.785.364.067	224.275.917.560

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn công trình xây dựng	200.698.192.752	250.940.937.475
Cộng	200.698.192.752	250.940.937.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	301.029.158	56.581.568
Cộng	301.029.158	56.581.568

27. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.952.968.176	7.366.360.780
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.779.464.835	1.946.115.638
Lãi trả chậm theo hợp đồng	-	475.741.765
Lãi chậm nộp BHXH	129.887.878	295.883.968
Chi phí tài chính khác	19.650.000	71.615.000
Cộng	6.881.970.889	10.155.717.151

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.486.512.543	7.944.247.593
Chi phí vật liệu quản lý	644.794.774	710.551.382
Chi phí đồ dùng văn phòng	241.951.660	173.018.216
Chi phí khấu hao TSCĐ	554.621.540	655.105.345
Thuế, phí và lệ phí	77.452.100	62.379.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.693.150.446	4.069.780.429
Chi phí bằng tiền khác	3.053.661.286	3.365.075.732
Cộng	13.752.144.349	16.980.157.897

29. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý Tài sản cố định	81.818.182	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	1.029.473.009
Thu nhập từ xử lý, khắc phục sự cố cho nhà thầu phụ	1.429.817.565	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	625.797.949	794.508.917
Thu nhập từ tiền bồi thường	436.346.375	259.061.621
Cung cấp bê tông tươi	424.416.363	-
Hoàn nhập dự phòng công trình	3.386.355.913	-
Thu nhập từ nhượng bán gói cầu Cửa Đại	-	2.000.695.019
Thu nhập khác	9.622.347	48.000.000
Cộng	6.394.174.694	4.131.738.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán gổ cầu Cửa Đại	-	1.990.741.308
Phạt thuế, truy thu thuế	67.478.632	97.779.368
Chi hỗ trợ	-	56.400.000
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	-	80.328.651
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	-	1.543.215.424
Kinh phí bồi thường đắm cầu sông Ba	-	259.061.621
Chi phí thuê Tài sản	562.648.727	-
Tiền phạt chậm nộp	262.764.179	-
Khấu hao TSCĐ tương ứng phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	198.440.000	-
Chi phí xử lý, khắc phục sự cố cho nhà thầu phụ	801.213.636	-
Chi phí khác	145.936.654	-
Cộng	2.038.481.828	4.027.526.372

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.627.180.075	14.585.008.903
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	516.690.095	1.697.394.792
Điều chỉnh tăng	516.690.095	1.697.394.792
- Chi phí không được trừ	516.690.095	1.697.394.792
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.143.870.170	16.282.403.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.279.507.303	3.595.578.813

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.231.651.437	3.582.128.813
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	47.855.866	13.450.000

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.347.672.772	10.989.430.090
Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.685.218.548
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.347.672.772	9.304.211.542
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.258.315	1.640.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.254	5.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.256.269.222	130.835.511.816
Chi phí nhân công	28.611.688.600	44.213.682.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.736.600.882	8.081.590.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.588.848.873	15.891.298.743
Chi phí khác bằng tiền	3.786.315.477	2.355.146.464
Cộng	220.979.723.054	201.377.229.710

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là hoạt động xây lắp và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty xây dựng chính sách tín dụng chặt chẽ ở từng công đoạn, từ khi ký hợp đồng đến khi thanh toán. Ở từng đợt thanh toán khi khách hàng chậm thanh toán so với điều khoản thanh toán trong hợp đồng, công ty sẽ làm các văn bản đề nghị gửi đến khách hàng hàng tuần. Sau khi quyết toán và thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

lý hợp đồng, nếu khách hàng chậm thanh toán quá 6 tháng so với thỏa thuận trong thanh lý hợp đồng, công ty sẽ ủy quyền cho công ty luật tiến hành khởi kiện khách hàng đó.

Đối với khoản tiền gửi có kỳ hạn Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37.393.390.979	-	37.393.390.979
Chi phí phải trả	1.526.248.060	-	1.526.248.060
Vay và nợ thuê tài chính	71.352.093.718	5.483.780.850	76.835.874.568
Phải trả khác	1.599.285.058	219.072.350	1.818.357.408
Cộng	111.871.017.815	5.702.853.200	117.573.871.015

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.597.636.906	-	18.597.636.906
Chi phí phải trả	4.075.524.678	-	4.075.524.678
Vay và nợ thuê tài chính	34.016.437.485	5.864.180.850	39.880.618.335
Phải trả khác	1.074.044.936	-	1.074.044.936
Cộng	57.763.644.005	5.864.180.850	63.627.824.855

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.376.494.218	-	17.376.494.218
Phải thu khách hàng	94.977.686.086	-	94.977.686.086
Phải thu khác	1.575.941.851	-	1.575.941.851
Cộng	113.930.122.155	-	113.930.122.155

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.481.651.860	-	23.481.651.860
Phải thu khách hàng	48.629.917.245	-	48.629.917.245
Phải thu khác	2.447.278.589	-	2.447.278.589
Cộng	74.558.847.694	-	74.558.847.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	Cổ đông

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5		
Cổ tức phải trả	1.354.850.000	1.219.365.000
Chi trả cổ tức	1.354.850.000	2.303.245.000
Cung cấp dịch vụ	56.785.364.067	224.275.917.560
Trả nợ vay dài hạn	-	5.000.000.000
Phí thương hiệu	-	2.664.670.441
Cho mượn	-	948.395.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	50.908.236.272	36.266.284.050
Phí thương hiệu phải trả	-	1.529.458
Phải thu khác	-	948.395.000

d. Thu nhập Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	150.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc	1.528.400.435	768.872.763
Cộng	1.678.400.435	890.099.431

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2016.

Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯƠNG THỊ HỒNG VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HẢI QUANG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ BÁ TỐ